

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 256/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 12 - 2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Vũ Bằng

Bà Nguyễn Kim Lân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tuyết Ngân là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 30 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 438/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 262/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B; Sinh năm: 1983 (Có mặt).

Bị đơn: Anh Đào Hữu T; Sinh năm: 1980 (Vắng mặt).

Cùng cư trú: Khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/11/2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B và anh Đào Hữu T chung sống với nhau vào năm 2002, không có đăng ký kết hôn. Do tính tình không hòa hợp nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, đời sống hôn nhân không hạnh phúc; vợ chồng đã sống ly thân khoảng một năm nay. Do không còn tình cảm với anh T nên chị B yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung tên Đào Như H, sinh ngày 09/3/2003 và Đào Khánh D, sinh ngày 23/11/2014, hiện đang sống với anh T.

Đối với Đào Như H: Do con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với Đào Khánh D: Do chưa có điều kiện để trực tiếp nuôi con nên chị B giao con cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị B sẽ thỏa thuận việc cấp dưỡng nuôi con với anh T, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Đào Hữu T: Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh T để tham dự phiên tòa nhưng anh T không có mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh T về các nội dung khởi kiện của chị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Đào Hữu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà không có mặt tại phiên tòa. Do đó căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B và anh Đào Hữu T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị B và anh T.

[3] Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung tên Đào Như H, sinh ngày 09/3/2003 và Đào Khánh D, sinh ngày 23/11/2014.

Đối với cháu Đào Như H: Do cháu Huỳnh đã thành niên, chị B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Đối với cháu Đào Khánh D: Khi ly hôn, chị B yêu cầu giao cháu Duy cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, chị B xác định hiện nay chị không có điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng cháu Duy, từ khi chị B và anh T ly thân đến nay cháu Duy do anh T trực tiếp nuôi dưỡng, hơn nữa cháu Duy cũng có nguyện vọng được sống với cha là anh T. Căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu Duy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị B, giao cháu Duy cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi cháu D: Chị B xác định sẽ tự thỏa thuận với anh T, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do không ghi nhận được ý kiến của anh T về việc cấp dưỡng nuôi cháu D nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu sau này đương sự có yêu cầu giải quyết thì sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về tài sản chung: Chị B xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do không ghi nhận được ý kiến của anh T về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu sau này đương sự có yêu cầu giải quyết thì sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về nợ chung: Chị B xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do không ghi nhận được ý kiến của anh T về nợ chung nên Hội đồng

xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu sau này đương sự có yêu cầu giải quyết thì sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Về án phí: Nguyên đơn chị B phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị B.

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị B và anh Đào Hữu T.

- Về con chung: Giao cháu Đào Khánh D, sinh ngày 23/11/2014 cho anh Đào Hữu T trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị Nguyễn Thị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Duy mà không ai được cản trở. Chị B có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu Duy được sống chung với anh T.

Về cấp dưỡng nuôi cháu Đào Khánh D: Không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

1. Án phí: Chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chị B đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004146 ngày 18/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, được đối trừ, chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh Đào Hữu T có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Đường sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lê Thị Hồng Hà